| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**THỊ XÃ ĐỨC PHỔ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 728 /UBND | *Đức Phổ, ngày 11 tháng 4 năm 2022* |
| V/v xác định số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án: Khu dân cư Bàu Sen và chỉnh trang đô thị | |

Kính gửi: Sở Tài chính.

Ủy ban nhân dân thị xã Đức Phổ nhận được Công văn số 992/STC-QLGCS ngày 08/4/2022 của Sở Tài chính về việc xác định số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của dự án Khu dân cư Bàu Sen và chỉnh trang đô thị.

Sau khi kiểm tra, Ủy ban nhân dân thị xã có ý kiến như sau:

Dự án Khu dân cư Bàu Sen và chỉnh trang đô thị được UBND tỉnh Quảng Ngãi quyết định chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 06/12/2016 và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư tại Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh.

* Tổng diện tích đất thu hồi thực hiện dự án: **51.947,2m$^2$**

- Trong quy hoạch: 49.455,6m$^2$

- Ngoài quy hoạch: 2.491,6m$^2$

* Tổng diện tích đất được giao: **51.947,2m$^2$**

- Giao cho Nhà đầu tư thực hiện dự án: 49.454,6m$^2$

- Giao cho UBND phường Phổ Hòa quản lý: 2.492,6m$^2$

*(có sự chênh lệch 01m$^2$ diện tích trong quy hoạch và ngoài quy hoạch là do hồ sơ bồi thường, hỗ trợ lấy số liệu theo bản đồ địa chính được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, còn số liệu được UBND tỉnh giao đất áp dụng theo thiết kế được cấp thẩm quyền phê duyệt)*

* Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ được phê duyệt: **9.167.224.025 đồng**

- Bồi thường, hỗ trợ về đất: 6.035.759.110 đồng

+ Trong quy hoạch: 5.765.560.710 đồng

+ Ngoài quy hoạch: 270.198.400 đồng

- Bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu: 250.997.221 đồng.

+ Trong quy hoạch: 239.913.318 đồng

+ Ngoài quy hoạch: 11.083.903 đồng

- Bồi thường, hỗ trợ về công trình, vật kiến trúc: 1.340.821.001 đồng.

- Hỗ trợ khác: 259.795.000 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ 157.794.248 đồng.

- Chi phí di dời đường điện: 1.170.644.704 đồng.

- Chi phí đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính: 70.708.000 đồng

* Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ theo diện tích đất được UBND tỉnh giao: 8.907.995.772 đồng

* Tổng số tiền thực tế đã chi trả cho người dân: 7.889.712.332 đồng.

Đề nghị Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu theo quy định./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- CT, PCT UBND thị xã;
- Phòng TN&MT.
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Minh Vương**

# BẢNG TỔNG HỢP VỀ THU HỒI ĐẤT CỦA TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN THUỘC DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ BÀU SEN VÀ CHỈNH TRANG ĐÔ THỊ

## Địa điểm: Phường Phổ Hòa, thị xã Đức Phổ

| TT | Họ và tên chủ sử dụng, quản lý | Tờ bản đồ trích đo địa chính thực hiện dự án | | | Diện tích đất thu hồi trong quy hoạch (m²) | Diện tích đất thu hồi ngoài quy hoạch (m²) | Tổng diện tích đất thu hồi (m²) | Loại đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số thửa | Số tờ BĐ địa chính | Diện tích thửa (m²) | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **I** | **Thu hồi đất đợt 1** | | | | **46,830.5** | **2,492.6** | **49,323.1** | | |
| *1* | ***Đất hộ gia đình, cá nhân*** | | | | *39,419.2* | *2,492.6* | *41,911.8* | | |
| 1 | Hộ bà Nguyễn Thị Thanh | 218 | 4 | 1403.7 | 692.2 | | 692.2 | LUC | |
| | Hộ bà Nguyễn Thị Thanh | 333 | 4 | 671.7 | 506.3 | 165.4 | 671.7 | LUC | |
| 2 | Hộ ông Huỳnh Du và bà Bùi Thị Chi | 219 | 4 | 155.6 | 16.1 | 139.5 | 155.6 | LUC | |
| 3 | Hộ ông Võ Thùy và bà Nguyễn Thị Nhỏ | 222 | 4 | 1212.7 | 1,212.7 | | 1,212.7 | LUC | |
| | Hộ ông Võ Thùy và bà Nguyễn Thị Nhỏ | 257 | 4 | 1169 | 883.0 | 286.0 | 1,169.0 | LUC | |
| 4 | Hộ bà Trần Thị Nga | 223 | 4 | 1816.3 | 1,631.0 | 185.3 | 1,816.3 | LUC | |
| 5 | Ông Nguyễn Hữu Tàu | 251 | 4 | 2876.1 | 932.0 | | 932.0 | LUC | |
| | Ông Nguyễn Hữu Tàu | 363 | 4 | 442.9 | 442.9 | | 442.9 | LUC | |
| 6 | Bà Nguyễn Thị Huấn | 252 | 4 | 1457.5 | 1,245.3 | | 1,245.3 | LUC | |
| 7 | Hộ ông Nguyễn Hữu Liêm và bà Nguyễn Thị Thơm | 258 | 4 | 2361.8 | 2,309.2 | 52.6 | 2,361.8 | LUC | |
| | Hộ ông Nguyễn Hữu Liêm và bà Nguyễn Thị Thơm | 289 | 4 | 654 | 25.2 | | 25.2 | ONT | 25,2 m² đất ở |
| | Hộ ông Nguyễn Hữu Liêm và bà Nguyễn Thị Thơm | 284 | 4 | 58.1 | 53.7 | 4.4 | 58.1 | BHK | |
| 8 | Hộ bà Huỳnh Thị Lựu | 259 | 4 | 2746.1 | 2,746.1 | | 2,746.1 | LUC | |

| TT | Họ và tên chủ sử dụng, quản lý | Tờ bản đồ trích đo địa chính thực hiện dự án | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số thửa | Số tờ BĐ địa chính | Diện tích thửa ($m^2$) | Diện tích đất thu hồi trong quy hoạch ($m^2$) | Diện tích đất thu hồi ngoài quy hoạch ($m^2$) | Tổng diện tích đất thu hồi ($m^2$) | Loại đất | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| | Hộ bà Huỳnh Thị Lựu | 224 | 4 | 19.2 | 19.2 | | 19.2 | BHK | |
| 9 | Ông Nguyễn Hữu Lang | 260 | 4 | 1374.6 | 423.4 | | 423.4 | LUC | |
| 10 | Hộ ông Lê Văn Dụng và bà Nguyễn Thị Hoài | 261 | 4 | 538.9 | 25.9 | | 25.9 | LUC | |
| | Hộ ông Lê Văn Dụng và bà Nguyễn Thị Hoài | 44 | 10 | 122.2 | 17.8 | | 17.8 | BHK | |
| 11 | Ông Nguyễn Hữu Năm | 280 | 4 | 364.4 | 210.1 | | 210.1 | LUC | |
| | Ông Nguyễn Hữu Năm | 283 | 4 | 898.7 | 792.9 | 105.8 | 898.7 | LUC | |
| | Ông Nguyễn Hữu Năm | 399 | 4 | 1273.8 | 969.4 | | 969.4 | LUC | |
| 12 | Ông Nguyễn Hữu Hoa | 281 | 4 | 485.8 | 485.8 | | 485.8 | LUC | |
| | Hộ ông Nguyễn Hữu Hoa và bà Nguyễn Thị Quế | 332 | 4 | 721.5 | 721.5 | | 721.5 | LUC | |
| | Hộ ông Nguyễn Hữu Hoa và bà Nguyễn Thị Quế | 366 | 4 | 2229 | 2,049.4 | | 2,049.4 | LUC | |
| | Hộ ông Nguyễn Hữu Hoa và bà Nguyễn Thị Quế | 404 | 4 | 392.5 | 392.5 | | 392.5 | LUC | |
| | Hộ ông Nguyễn Hữu Hoa và bà Nguyễn Thị Quế | 365 | 4 | 14.9 | 14.9 | | 14.9 | LUC | |
| 13 | Hộ ông Lê Văn Mười | 286 | 4 | 883.4 | 883.4 | | 883.4 | LUC | |
| | Hộ ông Lê Văn Mười | 368 | 4 | 669.9 | 588.3 | 81.6 | 669.9 | LUC | |
| | Hộ ông Lê Văn Mười | 485 | 5 | 178.0 | 21.0 | | 21.0 | LUC | |

| TT | Họ và tên chủ sử dụng, quản lý | Tờ bản đồ trích đo địa chính thực hiện dự án | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số thửa | Số tờ BĐ địa chính | Diện tích thửa ($m^2$) | Diện tích đất thu hồi trong quy hoạch ($m^2$) | Diện tích đất thu hồi ngoài quy hoạch ($m^2$) | Tổng diện tích đất thu hồi ($m^2$) | Loại đất | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| 14 | Hộ ông Lê Đơ và bà Nguyễn Thị Kim Loan | 287 | 4 | 276.8 | 276.8 | | 276.8 | LUC | |
| | Hộ ông Lê Đơ và bà Nguyễn Thị Kim Loan | 334 | 4 | 962.6 | 962.6 | | 962.6 | LUC | |
| 15 | Hộ bà Huỳnh Thị Tín và ông Huỳnh Phấn | 288 | 4 | 1,477.9 | 1,477.9 | | 1,477.9 | LUC | |
| | Hộ bà Huỳnh Thị Tín và ông Huỳnh Phấn | 11 | 10 | 896.8 | 405.4 | | 405.4 | LUC | |
| 16 | Hộ ông Nguyễn Hữu Bảo và bà Lê Thị Phụng | 330 | 4 | 1,713.2 | 1,650.6 | 62.6 | 1,713.2 | LUC | |
| 17 | Ông Nguyễn Hữu Tám và bà Bùi Thị May | 305 | 4 | 799.4 | 127.5 | 1.0 | 128.5 | ONT | 29,1 $m^2$ đất ở, 99,4$m^2$ đất vườn |
| 18 | Hộ ông Nguyễn Hữu Tuấn và bà Trần Thị Phát | 306 | 4 | 1,473.6 | 1,473.6 | | 1,473.6 | LUC | |
| 19 | Hộ bà Nguyễn Thị Bảy và ông Phan Thanh Hạ | 308 | 4 | 600.7 | 487.5 | 113.2 | 600.7 | LUC | |
| | Hộ bà Nguyễn Thị Bảy và ông Phan Thanh Hạ | 311 | 4 | 1,440.7 | 1,440.7 | | 1,440.7 | LUC | |
| 20 | Hộ ông Trần Hữu Nam | 309 | 4 | 864.4 | 357.2 | 507.2 | 864.4 | LUC | |
| 21 | Bà Trần Thị Đính | 313 | 4 | 1,585.5 | 1,581.9 | 3.6 | 1,585.5 | LUC | |
| | Bà Trần Thị Đính | 307 | 4 | 1,031.1 | 927.4 | 103.7 | 1,031.1 | LUC | |
| 22 | Bà Nguyễn Thị Bé | 314 | 4 | 1,009.0 | 993.2 | 15.8 | 1,009.0 | LUC | |
| 23 | Hộ ông Lê Văn Năm và bà Nguyễn Thị Nông | 329 | 4 | 248.1 | 248.1 | | 248.1 | LUC | |

| TT | Họ và tên chủ sử dụng, quản lý | Tờ bản đồ trích đo địa chính thực hiện dự án | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số thửa | Số tờ BĐ địa chính | Diện tích thửa ($m^2$) | Diện tích đất thu hồi trong quy hoạch ($m^2$) | Diện tích đất thu hồi ngoài quy hoạch ($m^2$) | Tổng diện tích đất thu hồi ($m^2$) | Loại đất | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| 24 | Hộ ông Tô Đức Hòa và bà Nguyễn Thị Hường | 361 | 4 | 982.4 | 875.3 | 107.1 | 982.4 | LUC | |
| 25 | Hộ ông Lê Viết Cảm và bà Phan Thị Hồng Lan | 362 | 4 | 917.5 | 804.1 | 113.4 | 917.5 | LUC | |
| | Hộ ông Lê Viết Cảm và bà Phan Thị Hồng Lan | 488 | 5 | 374.0 | 1.4 | | 1.4 | LUC | |
| 26 | Hộ bà Mai Thị Kim Yến | 364 | 4 | 200.0 | 200.0 | | 200.0 | LUC | |
| | Hộ bà Mai Thị Kim Yến | 400 | 10 | 89.4 | 89.4 | | 89.4 | LUC | |
| | Hộ bà Mai Thị Kim Yến | 367 | 4 | 7.5 | 7.5 | | 7.5 | LUC | |
| 27 | Hộ ông Nguyễn Hữu Tam và bà Mai Thị Mỹ Anh | 412 | 4 | 367.7 | 367.7 | | 367.7 | LUC | |
| | Hộ ông Nguyễn Hữu Tam và bà Mai Thị Mỹ Anh | 232 | 4 | 738.6 | 738.6 | | 738.6 | LUC | |
| | Hộ ông Nguyễn Hữu Tam và bà Mai Thị Mỹ Anh | 229 | 10 | 42.0 | 42.0 | | 42.0 | LUC | |
| 28 | Hộ ông Nguyễn Văn Nhân và bà Trần Thị Bích Liên | 370 | 4 | 656.8 | 221.5 | 435.3 | 656.8 | LUC | |
| | Hộ ông Nguyễn Văn Nhân và bà Trần Thị Bích Liên | 396 | 4 | 1,235.1 | 1,226.0 | 9.1 | 1,235.1 | LUC | |
| 29 | Hộ ông Nguyễn Văn Dũng và bà Nguyễn Thị Tự | 451 | 5 | 817.0 | 340.3 | | 340.3 | LUC | |
| 30 | Hộ ông Lê Văn Cảnh và bà Lê Thị Tâm | 453 | 5 | 575.0 | 237.2 | | 237.2 | LUC | |
| | Hộ ông Lê Văn Cảnh và bà Lê Thị Tâm | 483 | 5 | 422.0 | 191.5 | | 191.5 | LUC | |

| TT | Họ và tên chủ sử dụng, quản lý | Tờ bản đồ trích đo địa chính thực hiện dự án | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số tờ BĐ địa chính | Số thửa | Diện tích thửa ($m^2$) | Diện tích đất thu hồi trong quy hoạch ($m^2$) | Diện tích đất thu hồi ngoài quy hoạch ($m^2$) | Tổng diện tích đất thu hồi ($m^2$) | Loại đất | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| 31 | Hộ ông Huỳnh Nhỏ và bà Huỳnh Thị Kim Chính | 484 | 5 | 413.0 | 107.9 | | 107.9 | LUC | |
| 32 | Hộ bà Phạm Thị Hồng Lan và ông Nguyễn Văn Quận | 10 | 10 | 1,247.2 | 1,247.2 | | 1,247.2 | LUC | |
| ***2*** | ***Đất tổ chức*** | | | | *7,411.3* | - | *7,411.3* | | |
| | UBND xã Phổ Hòa | 371 | 4 | 188.6 | 10.9 | | 10.9 | LUC | |
| | UBND xã Phổ Hòa | 369 | 4 | 67.1 | 67.1 | | 67.1 | BHK | |
| | UBND xã Phổ Hòa | 414 | 4 | 274.5 | 274.5 | | 274.5 | LUC | |
| | UBND xã Phổ Hòa | 45 | 10 | 799.5 | 739.0 | | 739.0 | LUC | |
| | UBND xã Phổ Hòa | 360 | 4 | 1,821.4 | 1,691.2 | | 1,691.2 | LUC | |
| | UBND xã Phổ Hòa | 285 | 4 | 15.7 | 13.0 | | 13.0 | BCS | |
| | UBND xã Phổ Hòa | 293 | 4 | 649.1 | 349.5 | | 349.5 | LUC | |
| | UBND xã Phổ Hòa | 335 | 4 | 7.0 | 7.0 | | 7.0 | BCS | |
| | UBND xã Phổ Hòa | 359 | 4 | 123.0 | 106.9 | | 106.9 | BCS | |
| | UBND xã Phổ Hòa | 402 | 4 | 12.0 | 12.0 | | 12.0 | BCS | |
| | UBND xã Phổ Hòa | 56 | 10 | 50.1 | 6.0 | | 6.0 | BHK | |
| | UBND xã Phổ Hòa | | | 3,012.4 | 1,011.3 | | 1,011.3 | DGT | |
| | UBND xã Phổ Hòa | | | 12269.1 | 3,122.9 | | 3,122.9 | DTL | |
| **II** | **Thu hồi đất đợt 2** | | | | **1,687.2** | **-** | **1,687.2** | | |

| TT | Họ và tên chủ sử dụng, quản lý | Tờ bản đồ trích đo địa chính thực hiện dự án | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số thửa | Số tờ BĐ địa chính | Diện tích thửa ($m^2$) | Diện tích đất thu hồi trong quy hoạch ($m^2$) | Diện tích đất thu hồi ngoài quy hoạch ($m^2$) | Tổng diện tích đất thu hồi ($m^2$) | Loại đất | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| *1* | ***Đất hộ gia đình, cá nhân*** | | | | *298.2* | | *3,076.2* | | |
| 1 | Hộ ông Lê Đơ và bà Nguyễn Thị Kim Loan | 336 | 4 | 534.9 | 55.7 | | 55.7 | ONT | 55,7m² đất vườn |
| 2 | Ông Nguyễn Hữu Năm | 304 | 4 | 445.4 | 23.8 | | 23.8 | ONT | 23,8m² đất vườn |
| 3 | Ông Phạm Văn Chính và bà Lê Thị Việt Hoa | 87 | 10 | 108.7 | 108.7 | | 108.7 | ONT | 108,7m² đất ở |
| 4 | Ông Đào Tư Phát và bà Nguyễn Thị Lệ Cầm | 54 | 10 | 110 | 110.0 | | 110.0 | ONT | 110m² đất ở |
| *2* | ***Đất tổ chức*** | | | | *1,389.0* | - | *1,389.0* | | |
| | UBND xã quản lý | 88 | 10 | 22.5 | 22.5 | | 22.5 | ONT | 22,5m² đất ở |
| | UBND xã quản lý | | | 1366.5 | 1,366.5 | | 1,366.5 | DGT | |
| **III** | **Thu hồi đất đợt 3** | | | | **936.9** | | **936.9** | | |
| | ***Đất hộ gia đình, cá nhân*** | | | | *936.9* | | *52,884.1* | | |
| 1 | Bà Nguyễn Thị Huấn | 292 | 4 | 1547.1 | 620.0 | | 620.0 | ONT | 200 m² đất ở, 420m² đất vườn |
| | Bà Nguyễn Thị Huấn | 291 | 4 | 28.4 | 12.3 | | 12.3 | CLN | |
| | Bà Nguyễn Thị Huấn | 279 | 4 | 37 | 31.7 | | 31.7 | BHK | |
| | Bà Nguyễn Thị Huấn | 278 | 4 | 148.9 | 140.0 | | 140.0 | BHK | |
| 2 | Ông Nguyễn Hữu Bảo và bà Lê Thị Phụng | 303 | 4 | 144.7 | 132.9 | | 132.9 | ONT | 132,9m² đất ở |
| | **TỔNG CỘNG:** | | | | **49,454.6** | **2,492.6** | **51,947.2** | | - |